

Partizipien - Phân từ

1) Những gì ta phải biết về phân từ

Phân từ phát xuất từ động từ. Có hai loại phân từ,

- Dạng nguyên mẫu: bluten, laufen, singen,....
- **Phân từ I**: blutend, laufend, singend,....
- **Phân từ II**: geblutet, gelaufen, gesungen,....

Phân từ II được sử dụng để cấu tạo thì **Quá khứ** (Perfekt) và thì **Tiền quá khứ** (Plusquamperfekt). Trong trường hợp này Phân từ II là một phần của vị-ngữ (Prädikat/hay động từ). Cả hai phân từ, **Phân từ I cũng như Phân từ II, có thể được dùng như tính từ.**

• Động từ + Phân từ II

| | |
|---|--|
| Das Geschäft bleibt heute wegen Krankheit geschlossen | Cửa tiệm hôm nay đóng cửa vì một trường hợp bệnh |
| Das Fenster ist geöffnet | Cửa sổ không đóng |
| Das Haus ist komplett abgebrannt | Căn nhà bị cháy hoàn toàn |

• Phân từ II + danh từ (giữ chức vụ Tính từ)

| | |
|---|---|
| Das schwer verletzte Tier ist nach drei Tagen verstorben | Con vật bị thương nặng đã chết sau ba ngày |
| Der abgetrennte Finger konnte wieder angenäht werden. | Ngón tay bị đứt rời đã được may trở lại |
| Der verstorbene Mann hinterließ ein Millionenerbe. | Người vừa mất đã để lại một gia tài cả triệu đồng |

Sự cấu trúc của Phân từ

1. **Phân từ I** được cấu tạo bằng **Động từ nguyên mẫu + d**: schreiend, schwimmend, wartend,...
2. **Phân từ II** của động từ yếu được cấu tạo bằng: **ge + gốc nguyên mẫu + -t/-et**
3. **Phân từ II** của động từ mạnh được cấu tạo bằng: **ge + gốc nguyên mẫu đã biến âm + -en**

2) Phân từ I được dùng như tính từ

Phân từ I (được dùng như tính từ) thường diễn đạt sự **đồng thời** hay một **hành động chưa chấm dứt**.

Sự đồng thời có nghĩa là hai hành động được thực hiện song song cùng lúc. Một trong hai hành động được xem là chuyện phụ và mang vai trò **Phân từ I**, và hành động kia được xem là quan trọng và giữ vai trò động từ chính trong câu.

| | |
|---|---|
| Der Hund liegt vor seiner Hundehütte und knurrt . | Con chó nằm trước chuồng nó và gầm gừ |
| Der Hund liegt knurrend vor seiner Hundehütte. | Con chó vừa nằm trước chuồng vừa gầm gừ |
| Der Chef ging aus dem Zimmer und lachte . | Ông xếp rời khỏi phòng và cười |
| Der Chef ging lachend aus dem Zimmer. | Ông xếp vừa rời khỏi phòng vừa cười |

Phân từ I có thể đứng một mình và trong trường hợp này sẽ không bị biến cách.

| | |
|---|--|
| Die Hausfrau kocht Suppe und telefoniert dabei. | Bà nội trợ nấu súp và nói điện thoại cùng lúc |
| Die telefonierende Hausfrau kocht Suppe | Bà nội trợ vừa điện thoại vừa nấu súp |
| Der Vogel saß auf einem Ast. Dabei zwitscherte er | Con chim đậu trên cành. Cùng lúc nó hót líu lo |
| Der zwitschernde Vogel saß auf einem Ast | Con chim đang hót líu lo đậu trên cành |

Nếu Phân từ I đứng trước danh từ như là một thuộc từ (Attribut) thì phải sử dụng luật biến cách của tính từ.

| |
|---|
| Artikel + Partizip I + Adjektivdeklination + Nomen |
| Mạo từ + Phân từ I + Sự biến cách tính từ + Danh từ |

3) Phân từ II được dùng như tính từ

2) Phân từ II (được dùng như tính từ) diễn đạt một **hành động thụ động**, một **kết quả**, hay một **việc đã được hoàn thành**. Hai hành động không xảy song song, mà xảy ra không cùng một lúc.

| | |
|---|--|
| Der Dieb fand den Schmuck nicht. Der Schmuck wurde versteckt . | Tên trộm đã không tìm thấy nữ trang. Nữ trang đã được giấu. |
| Der Dieb fand den versteckten Schmuck nicht. | Tên trộm đã không tìm được nữ trang đã bị giấu đi. |
| Herr Klatsch hat sich ein Auto gekauft . Sein neues Auto ist aber gebraucht . | Ông Klatsch đã mua chiếc xe ô tô. Chiếc xe là loại dùng rồi |
| Herr Klatsch hat sich ein gebrauchtes Auto gekauft . | Ông Klatsch đã mua cái xe ô tô cũ dùng rồi |
| Letzte Woche wurde mir mein Fahrrad gestohlen . Gestern wurde es wiedergefunden . | Tuần rồi xe đạp của tôi đã bị ăn cắp. Hôm qua đã tìm lại được nó |

Partizipien - Phân từ

| | |
|---|---|
| Gestern wurde mein gestohlenen Fahrrad wiedergefunden | Hôm qua xe đạp bị mất cắp của tôi đã tìm lại được |
|---|---|

Phân từ II dùng như là thuộc từ (Attribut), được đặt đứng giữa mạo từ và danh từ mà nó chỉ định. (der **versteckte** Schmuck, das **gebrauchte** Auto, das **gestohlene** Fahrrad). Nếu Phân từ II đứng trước danh từ như là thuộc từ thì phải sử dụng luật biến cách của tính từ.

| | | | | | | |
|---------|---|-------------|---|----------------------|---|---------|
| Artikel | + | Partizip II | + | Adjektivdeklination | + | Nomen |
| Mạo từ | + | Phân từ II | + | Sự biến cách tính từ | + | Danh từ |

4) Những cấu trúc Phân từ

Một phân từ được dùng như là một thuộc từ (Attribut) thường phát xuất từ một câu độc lập. Nếu còn có thêm những bổ ngữ khác liên quan đến phân từ, chúng sẽ là những phần tử thấp tầng của phân từ khi câu bị biến đổi dạng. Hiện trạng này được gọi là sự **cấu trúc phân từ**. Những bổ ngữ của cấu trúc phân từ sẽ được đặt giữa mạo từ và phân từ.

Ví dụ: **Phân từ I** – Sự biến đổi dạng câu (**sự đồng thời – câu chủ động**)

| | |
|---|---|
| Der Mann ging aus dem Zimmer. Dabei lachte er laut | Người đàn ông vừa rời phòng và vừa cười lớn |
| Der laut lachende Mann ging aus dem Zimmer. | Người đàn ông đang cười lớn tiếng vừa đi ra khỏi phòng, |
| Das Kind fürchtet sich stets im Dunkeln . Es geht nachts immer ins Elternbett. | Đứa bé sợ bóng tối. Tối đêm nó thường đến giường của cha mẹ |
| Das sich stets im Dunkeln fürchtende Kind geht nachts immer ins Elternbett. | Đứa bé sợ bóng tối luôn đến giường của cha mẹ vào đêm |
| Die Vögel, die fröhlich vor sich hinzwitschern , sitzen auf den Bäumen. | Con chim đang hót líu lo đậu trên cành |
| Die fröhlich vor sich hinzwitschernden Vögel sitzen auf den Bäume. | Con chim đang hót líu lo đậu trên cành |

Ví dụ: **Phân từ II** – Sự biến đổi dạng câu (**sự trước thời – câu bị động**)

| | |
|--|---|
| Der Dieb fand den Schmuck nicht. Der Schmuck war in einem Tresor versteckt . | Tên trộm không tìm thấy nữ trang. Nữ trang đã được giấu trong tủ sắt. |
| Der Dieb fand den in einem Tresor versteckten Schmuck nicht | Tên trộm đã không tìm thấy nữ trang được giấu trong tủ sắt |
| Das Kind gibt nur freche Antworten. Es ist sehr schlecht erzogen . | Đứa bé trả lời một cách hỗn láo. Nó không được dạy bảo tốt |
| Das sehr schlecht erzogene Kind gibt nur freche Antworten. | Đứa bé mất dạy chỉ trả lời một cách hỗn láo |
| Die Frau, die vor ein paar Stunden am Herzen operiert wurde , schläft noch ruhig. | Người đàn bà vừa mới được mổ cách đây vài tiếng đồng hồ, đang ngủ yên |
| Die vor ein paar Stunden am Herzen operierte Frau schläft noch ruhig. | Người đàn bà vừa mới được mổ cách đây vài tiếng đồng hồ, đang còn ngủ yên |

Những cấu trúc phân từ có thể biến đổi thành mệnh đề phụ liên hệ (Relativsatz):

| | |
|--|--|
| Der Mann, der laut lachte , ging aus dem Zimmer. | Người đàn ông đang cười to rời khỏi căn phòng |
| Das Kind, das sich stets fürchtet , geht nachts immer ins Elternbett. | Đứa bé thường sợ bóng tối, luôn luôn tới giường của cha mẹ |
| Die Vögel, die fröhlich vor sich hinzwitschern , sitzen auf den Bäumen. | Mấy con chim hót líu lo đang đậu trên cành |
| Der Dieb fand den Schmuck nicht, der in einem Tresor versteckt war | Tên trộm không tìm thấy số nữ trang đang được giấu trong tủ sắt |
| Das Kind, das sehr schlecht erzogen ist , gibt nur freche Antworten. | Đứa bé mất dạy chuyên trả lời cách hỗn láo |
| Die Frau, die vor ein paar Stunden am Herzen operiert wurde , schläft noch ruhig. | Người đàn bà vừa được giải phẫu cách đây vài tiếng đang ngủ yên tỉnh |

Loại cấu trúc phân từ chỉ được dùng trong giới cao sang. Trong văn chương luật và khoa học những cấu trúc phân từ được sử dụng nhiều nhất. Trong khẩu ngữ hằng ngày không ai xài đến.

Partizipien - Phân từ

